TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/DS-PT
Ngày: 05-01-2026
V/v tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng
Bà Ngô Thị Kim Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 536/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 665/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1956;
Địa chỉ: ấp Đ, phường B, tỉnh Vĩnh Long.
2. Bà Phạm Thị Ú, sinh năm: 1961;
Địa chỉ: ấp B, phường S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ú, Phạm Thị M: bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn D, sinh năm: 1957;
Địa chỉ: I, ấp Đ, phường B, tỉnh Vĩnh Long.
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Nguyễn Thị Ngân H, sinh 1976
Địa chỉ: C B , khu phố P, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị X, sinh năm: 1941;
Địa chỉ: ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Bà Nguyễn Thị Bạch T1, sinh năm: 1965; Địa chỉ: H, khu phố D, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Phạm Thị Y, sinh năm: 1942;

3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm: 1944;

Cùng địa chỉ: I, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Y và bà T2: Bà Lâm Thị Phi V, sinh năm: 1972; Địa chỉ: I, ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Phạm Thị R, sinh năm: 1955;

5. Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1941;

Cùng địa chỉ: ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị B: Bà Trần Lê Thị Oanh K, sinh năm: 1988; Địa chỉ: E, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Phạm Thị Thanh L, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: A, ấp T, xã V, tỉnh Tây Ninh.

7. Ông Lê Văn T3, sinh năm: 1949;

Địa chỉ: ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T3: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1979; Địa chỉ: 2, L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Phạm Văn P, sinh năm: 1973

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn P: Bà Nguyễn Thị Loan T4, sinh năm: 1997; Địa chỉ: A, ấp A, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Nguyễn Thị Diễm C - Đoàn luật sư tỉnh V.

9. Bà Phạm Thị Mỹ L1, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: C, ấp P, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

10. Bà Phạm Thị Hồng T5, sinh năm: 1977,

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

11. Ông Phạm Văn V1, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

12. Ông Phạm Văn T6, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

13. Ông Phạm Văn L2, sinh năm: 1989,

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

14. Bà Phạm Thị Hồng H1, sinh năm: 1984,

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

15. Bà Phạm Thị Mỹ T7, sinh năm: 1975,

Địa chỉ: A C/c T, B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1958,

Địa chỉ: I, ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

17. Bà Phạm Thị Ngân H2, sinh năm: 1976,

Địa chỉ: C, ấp P, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

18. Ông Phạm Minh N1, sinh năm: 1977,

Địa chỉ: I, ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

19. Bà Phạm Thị Nhựt P1, sinh năm: 1984,

Địa chỉ: B, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

20. Bà Phạm Thị Nhựt T8, sinh năm: 1993,

Địa chỉ: I, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

21. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm: 1949

22. Bà Phạm Thị Bích T10

23. Ông Phạm Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1975

Cùng địa chỉ: 23/7, hẻm G, Tổ F, khu phố E, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Văn D là bị đơn và bà Phạm Thị Ngân H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị Ú trình bày:

Ông Phạm Văn C2 chết ngày 10/12/2000 có 02 người vợ là bà Lê Thị L3 sinh năm 1918, chết 05/05/2007. Bà L3 có 08 người con gồm bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị R, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị Thanh L, ông Phạm Văn C3 (tên thường gọi là Phạm Văn R1). Vợ sau là bà Lê Thị M1, chết 2001. Bà M1 và ông C2 có 04 người con gồm ông Lê Văn T3, ông Phạm Văn B1, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Út .

Khi còn sống, ông C2 có tạo lập được tài sản là phần đất diện tích 6.065m² thuộc thửa đất số 934 diện tích 5.765m² và thửa 935 diện tích 300m², phần đất này do ông C2 đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/11/1991. Ông C2 chết không để lại di chúc. Một số anh chị em thuộc hai dòng con tự ý lập văn bản chia di sản thừa kế, giao toàn bộ thửa đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 6.156,6m², thuộc thửa mới là thửa 351, tờ bản đồ số 04, tại xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre cho ông Phạm Văn D. Việc lập văn bản chia tài sản thừa kế trên bà M và bà Ú không biết cũng không có ký tên vào văn bản. Ngày 16/5/2011, ông Phạm Văn D được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 835492 với diện tích 6.156,6m² thuộc thửa số 351 tờ bản đồ số 04.

Ngày 13/12/2011, ông Phạm Văn D lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tặng cho phần đất diện tích 1.001,7m² cho con gái là bà Phạm Thị Ngân H2.

Nhận thấy việc tự ý lập văn bản phân chia di sản thừa kế của ông C2 mà không có sự đồng ý của bà M và bà Ú là không phù hợp quy định pháp luật nên bà M khởi kiện yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị Ngân H2 ngày 13/12/2011 đối với một phần thửa đất số 351 (04) diện tích 1001,7m² để chia thừa kế theo pháp luật.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C2 là phần đất thuộc thửa 351 (04) nay là thừa 718 (19) và phần đất thuộc thửa 463 (04) nay là thửa 463 (19) cùng tọa lạc tại xã B thành 12 kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông C2, bà M yêu cầu được nhận 01 kỷ phần là phần đất có diện tích 496,4 m². Bà M yêu cầu được nhận giá trị di sản.

- Kiến nghị thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn D theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn D -do ông Nguyễn Viết T11 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha ông D là ông Phạm Văn C2, sinh năm: 1915 (chết ngày 19/02/2000) có vợ là bà Lê Thị L3, sinh năm: 1918, chết ngày 05/05/2007. Ông C2 và bà L3 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông C2 và bà L3 có 08 người con chung gồm: Bà Phạm Thị X; Bà Phạm Thị Y; Bà Phạm Thị T2; Bà Phạm Thị B; Phạm Văn R1 (đã chết); Bà Phạm Thị R; Ông Phạm Văn D; Bà Phạm Thanh L.

Sinh thời, cha mẹ ông là Phạm Văn C2 và Lê Thị L3 có tạo lập được tài sản chung là khu đất thuộc các thửa 934 và thửa 935 cùng tờ bản đồ số 1, tổng diện tích: 6.065m², tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp M, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Phần đất sau này đo đạc thực tế có tổng diện tích là 6.265m²), ông C2 đi kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/11/1991. Lúc còn sống, ông C2 và bà L3 có di nguyện là để lại phần đất này cho người con trai út là ông D. Bà L3 chết ngày 05/05/2007, ông C2 chết ngày 19/12/2000 đều không để lại di chúc. Ngày 09/04/2011 các anh chị em trong gia đình của ông ký văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông C2 và bà L3 để lại. Theo đó, các anh chị em ông thỏa thuận giao phần đất có diện tích 108,4m² cho chị ông là Phạm Thị Y, còn ông được giao phần diện tích còn lại của thửa 934 và thửa 935, cùng tờ bản đồ số 01 (thửa mới là 351, tờ bản đồ số 4, diện tích: 6.156,6m², tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre . Diện tích đất mà ông được nhận thừa kế đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/05/2011.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 13/12/2011, ông cho con gái là Phạm Thị Ngân H2 phần đất có diện tích 1.001,7m² thuộc một phần thửa 351 nên diện tích đất hiện tại còn lại của tôi là 5.154,9m².

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M và bà Ú và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D không đồng ý vì phần đất này là di sản của cha mẹ ông là ông C2 và bà L3 để lại, những người thừa kế của ông C2, bà L3 đã có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cho ông.

Bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị Ú là con của bà Lê Thị M1 là chị ruột của mẹ ông, giữa cha ông là Phạm Văn C2 và bà Lê Thị M1 không có quan hệ hôn nhân, không sống chung với nhau, việc bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị Ú tự khai nhận là con của ông Phạm Văn C2 và yêu cầu chia di sản thừa kế là không đúng với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X - Đại diện theo ủy quyền của bà X là bà Nguyễn Thị Bạch T1 trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: bà X đồng ý với ý kiến của bị đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 chỉ có 08 người con của ông C2 và bà L3 gồm bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị R, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị Thanh L, ông Phạm Văn C3 (tên thường gọi là Phạm Văn R1). Ông B1, ông T3, bà M và bà Ú là con ngoài giá thú của ông C2, bà X vẫn thừa nhận thuộc hàng thừa kế của ông C2.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: Bà X đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C2. Bà X yêu

cầu chia sản của ông C2 thành 12 kỷ phần, bà X yêu cầu nhận 01 phần. Bà X yêu cầu được nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T3 - Đại diện theo ủy quyền của ông T3 là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: ông T3 đồng ý với ý kiến của nguyên đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 gồm có 12 người con.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: ông T3 thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, yêu cầu chia sản của ông C2 thành 12 kỷ phần, ông T3 yêu cầu nhận 01 phần. Ông T3 yêu cầu được nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B - Đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Lê Thị Oanh K trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: Bà B đồng ý với ý kiến của nguyên đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 gồm có 12 người con.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: bà B thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, yêu cầu chia sản của ông C2 thành 12 kỷ phần, bà B yêu cầu nhận 01 phần. Bà B yêu cầu được nhận giá trị.

Tại đơn yêu cầu độc lập, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 trình bày:

Ông Phạm Văn B1 sinh năm 1950 chết năm 1991 có cha ruột là ông Phạm Văn C2 sinh năm 1914, chết năm 2000, mẹ ruột là bà Lê Thị M1 sinh năm chết năm 2000.

Ông Phạm Văn C2 có 12 người con gồm Phạm Thị X sinh năm 1941, Phạm Thị Y sinh năm 1942, Phạm Thị T2 sinh năm 1944, Phạm Thị B sinh năm 1941, Phạm Thị R sinh năm 1955, Phạm Thị Thanh L sinh năm 1961, Lê Văn T3 sinh năm 1949, Phạm Văn B1 sinh năm 1950 chết năm 1991, Phạm Văn C3 sinh năm 1949 chết năm 1989, Phạm Văn D sinh năm 1957, Phạm Thị M sinh năm 1956 và Phạm Thị Ú sinh năm 1961.

Ông B1 có tất cả 08 người con: ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7. Do ông B1 đã chết nên ông P, bà L1, bà Hồng T5, ông V1, ông T6, ông L2, bà H1, bà T7 là người thừa kế thế vị của ông P.

Trước khi chết, ông C2 có để lại di sản là thửa đất số 351 tờ bản đồ số 4 tại xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre theo số liệu mới là thửa 718, 463 cùng tờ bản đồ số 19 tại xã B, thành phố B.

Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia di sản của ông C2 là thửa đất số 351 tờ bản đồ số 4 tại xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre theo số liệu mới là thửa 718, 463 cùng tờ bản đồ số 19 tại xã B, thành phố B diện tích 5.957,8m² theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 yêu cầu được nhận 1/12 di sản thừa

kế của ông C2 để lại là phần đất diện tích 496,48m², yêu cầu được nhận chung giao cho ông P đại diện đứng tên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn P bà Nguyễn Thị Loan T4 trình bày ông P thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2 – do bà Lâm Thị Phi V đại diện trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: Bà Y bà T2 đồng ý với ý kiến của nguyên đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 gồm có 12 người con.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: Bà Y thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, yêu cầu chia sản của ông C2 thành 12 kỷ phần, bà Y yêu cầu nhận 01 phần. Bà Y yêu cầu được nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị R trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: bà R đồng ý với ý kiến của bị đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 chỉ có 08 người con của ông C2 và bà L3 gồm bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị R, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị Thanh L, ông Phạm Văn C3 (tên thường gọi là Phạm Văn R1). Ông B1, ông T3, bà M và bà Ú là con ngoài giá thú của ông C2, ông C2 chấp nhận nhưng các con của ông C2 và bà L3 không chấp nhận.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà R không đồng ý. Bà R không yêu cầu nhận di sản thừa kế của ông C2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh L trình bày:

Về hàng thừa kế của ông C2: bà L đồng ý với ý kiến của bị đơn. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 chỉ có 08 người con của ông C2 và bà L3 gồm bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị R, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị Thanh L, ông Phạm Văn C3 (tên thường gọi là Phạm Văn R1). Ông B1, ông T3, bà M và bà Ú là con ngoài giá thú của ông C2, ông C2 chấp nhận nhưng các con của ông C2 và bà L3 không chấp nhận.

Về di sản thừa kế do ông C2 để lại: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà L không đồng ý. Bà L không yêu cầu nhận di sản thừa kế của ông C4.

Tại văn bản trình bày ý kiến và xin vắng mặt ngày 11/6/2024 bà Nguyễn Thị T9 và ông Phạm Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông Phạm Văn C3 sinh năm 1949, chết ngày 12/9/1989. Ông C3 có vợ là bà Nguyễn Thị T9 và hai con là bà Phạm Thị Bích T10 và ông Phạm Nguyễn Thanh S. Ông C3 là anh ruột của ông Phạm Văn D, con ruột của ông Phạm Văn C2 01 và bà Lê Thị L3. Sinh thời, ông C2 đã chia đất cho các con trong đó có ông C3. Phần đất còn lại cũng là phần đất tranh chấp vụ án có diện tích 6.156,6m² thuộc thửa đất 351 (4) lúc còn sống ông C2 và bà L3 có di ngôn để lại cho ông D sau này quản lý thực hiện việc thờ cúng ông bà tổ tiên.

Sau khi ông C2 và bà L3 chết thì ngày 09/4/2011 các anh chị em trong gia đình ông D đã ký văn bản thỏa thuận giao toàn bộ phần đất này cho ông D. Bà T9

và ông S không ký tên vào văn bản thỏa thuận vì lúc đó ông Phạm Văn C3 đã chết, bà T9 và ông S để cho các anh chị em trong nhà tự phân chia vì mình chỉ là phận dâu, cháu trong nhà. Tuy vậy, ông bà vẫn biết và thừa nhận phần đất tranh chấp này anh chị em trong gia đình đã thực hiện theo di nguyện của ông C2 và bà L3. Do đó đất này là của ông D, ông bà không còn liên quan gì đến phần đất này nên yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vắng mặt ông bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 616, 618, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 121, 122, 127, 128, 137, 689, 697 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị Ú:

- Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/12/2011 giữa ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị Ngân H2 đối với một phần thửa đất số 351 (04) diện tích 1001,7m² vô hiệu. Bà Phạm Thị Ngân H2 có nghĩa vụ giao lại phần đất thuộc thửa 463 (19) diện tích 1.001,7m² cho ông Phạm Văn D.

Kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 000260 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị Ngân H2, điều chỉnh lại cho ông Phạm Văn D.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Ú về việc chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C2 là phần đất thuộc thửa 718, 463 tờ bản đồ số 19 tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T3, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị B, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 về việc chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C2 là phần đất thuộc 718, 463 tờ bản đồ số 19 tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

- Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Ú, ông Lê Văn T3, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Bích T10 mỗi người số tiền 446.985.700 (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm) đồng là giá trị kỷ phần thừa kế bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Ú, ông Lê Văn T3, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Bích T10 được chia (mỗi người 01 kỷ phần có diện tích 212,77m²)

Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ hoàn lại cho những người thừa kế của ông Phạm Văn B1 là ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 số tiền 446.985.700 (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm) đồng là giá trị kỷ phần thừa kế có diện tích 212,77m² ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 được chia.

- Ông Phạm Văn D được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 718, 463 cùng tờ bản đồ số 19 tại xã B thành phố B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/4/2025 ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị Ngân H2 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án số 44/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Phạm Văn P: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nhưng phần thừa kế của ông P được cấp sơ thẩm chia là phù hợp với phần di sản của cụ C2 để lại nên đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Vào năm 2011 thời điểm lập văn bản chia tài sản thừa kế ông T3, ông D, bà X, bà R, bà T2, bà B, bà Y đều có ký tên vào văn bản này đồng ý để lại phần di sản của ông C2 chết để lại cho ông D và cho bà Y một phần. Các đương sự đều thừa nhận có ký tên nhưng cho rằng không đồng ý cho đất cho ông D là không có căn cứ vì các ông bà đều là những người có đủ năng lực hành vi dân sự, văn bản được công chứng và từ văn bản này đất đã sang tên cho ông D và bà Y vì vậy, những người này không còn quyền yêu cầu chia di sản của ông C2 để lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho họ một kỷ phần và buộc ông D hoàn trả giá trị là không đúng quy định của pháp luật.

Theo văn bản phân chia di sản thì ông D được chia 6156,4m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 469251, bà Phạm Thị Y được hưởng diện tích 108,4m^2 cũng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 469251 nêu trên từ thửa 934 và 935 của ông C2. Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc xác định phần đất của ông C2, bà L3 để lại để chia thừa kế chỉ có thửa 718 và thửa 463 nhưng không đo

đạc để xác định phần diện tích 108,4m^2 thuộc thửa 313 phân chia cho bà Phạm Thị Y được hưởng (hiện nay do bà bà Lâm Thị Phi V, con bà T2 đứng tên) để xem xét hết di sản của ông C2, bà L3 để lại. Đồng thời trên phần đất tranh chấp thửa 718 và thửa 463 có 23 ngôi mộ đất và mộ đá rải rác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đo đạc phần diện tích các ngôi mộ để trừ ra, xác định đúng phần di sản còn lại là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Đồng thời, ông C2 và bà L3 đều đã chết, các đương sự khởi kiện và có yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa số 934 diện tích 5.765m^2 và thửa 935 diện tích 300m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/11/1991 cho ông C2. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đất là tài sản chung của vợ chồng ông C2, bà L3 là đúng nhưng cho rằng các đương sự chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản của ông C2, không yêu cầu chia phần di sản của bà L3 để lại là không đúng với bản chất vụ việc, chưa giải quyết hết nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự khai trên đất có căn nhà tình thương của anh N1 đang sống cùng vợ và con nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ và các con anh N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông C2, bà L3 để lại chưa đúng nên xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Khu vực 5 – Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, việc vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 294 và khoản 2 Điều 295 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 gồm có bà Lê Thị L3, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị R, bà Phạm Thị Thanh L, ông Phạm Văn C3, ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Ú, ông Lê Văn T3, ông Phạm Văn B1. Ông Phạm Văn C3 chết năm 1989 nên con

của ông C3 là ông Phạm Nguyễn Thanh S và bà Phạm Thị Bích T10 là người thừa kế thế vị. Ông Phạm Văn B1 đã chết năm 1991 nên các con của ông B1 là ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị Hồng T5, ông Phạm Văn V1, ông Phạm Văn T6, ông Phạm Văn L2, bà Phạm Thị Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T7 là người thừa kế thế vị và thời hiệu thừa kế tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng.

[3] Theo văn bản phân chia thừa kế ngày 09/4/2011 bà Phạm Thị X, Phạm Thị Y, Phạm Thị T2, Phạm Thị B, Phạm Thị R, Lê Văn T12, lập văn thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế của cụ C2 và cụ L3 cho ông Phạm Văn D hưởng diện tích 6.156,4 m^2, bà Phạm Thị Y được hưởng 108,4 m^2. Nay Tòa án cấp sơ thẩm lại tiếp tục chia thừa kế Bà X, bà Y, bà T2, bà B, ông T3 là không đúng. Bởi lẽ việc phân chia này không trái pháp luật, hay trốn tránh nghĩa vụ. Bà Y đã nhận đất theo văn bản phân chia nhưng khi phân chia thừa kế phần ông D nhận mà không chia phần đất bà Y được nhận là thiệt thòi quyền lợi của ông D.

[4] Bà X, bà Y, bà T2, bà B yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ L3 chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia di sản của cụ C2 còn phân nửa di sản của cụ L3 tòa án sơ thẩm không phân chia thừa kế mà giành riêng vụ kiện khác là chưa giải quyết triệt để vụ án, trong khi các thừa có yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ chết để lại.

[5] Theo biên bản thẩm định tại chỗ thì trên đất có 23 ngôi mộ, ngoài mộ của ông bà của các thừa kế ra còn có các mộ của người khác. Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của các thân nhân người có mộ chôn trên đất có đồng ý giao đất có mộ cho ông D quản lý sử dụng không. Trong trường không có ý kiến của thân nhân người có mộ chôn trên đất, Tòa án phải đo diện tích khu mộ, lối đi vào khu mộ bao nhiêu mét vuông để trừ diện tích đất mồ mả, để chia thừa kế mới đảm bảo việc sử dụng đất của người nhận phần đất có mồ mả trên đất.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự khai trên đất có căn nhà tình thương của anh Phạm Minh N1 đang sống cùng vợ là Nguyễn Thị T13 và các con là Phạm Thị Nhựt P2, Phạm Thị N2, Phạm Minh C5 và 03 đứa cháu của anh N2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ và các con và cháu anh N2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[7] Từ các thiếu sót nêu trên của cấp sơ thẩm cấp phúc thẩm không bổ sung được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Hủy bản án số 44/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long).

Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long xét xử lại sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Long ;
- TAND khu vực 5- Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung